

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ  
HÀNG KHÔNG TASECO**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 600/2018/CV-AST

Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2018

V/v: Giải trình biến động KQKD quý 2/2018  
trên BCTC Hợp nhất

**Kính gửi:** - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Khoản 4.a Điều 11 Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Trên cơ sở Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2018, Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng không Taseco (mã chứng khoán: AST) xin giải trình biến động về doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như sau:

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Quý		Tỷ lệ % 2018/2017
		Quý 2/2018	Quý 2/2017	
1	Doanh thu thuần	207.116.542.533	157.867.002.860	131%
2	Lợi nhuận sau thuế	34.927.577.859	32.045.698.452	109%

\* Giải trình biến động: Doanh thu hợp nhất quý 2 năm 2018 tăng 31% và Lợi nhuận sau thuế tăng 9% so với quý 2 năm 2017 là do:

- Trong 6 tháng đầu năm 2018 các địa điểm kinh doanh tại sân bay Quốc tế Đà Nẵng đã hoạt động, kinh doanh ổn định (do các điểm kinh doanh của Taseco Đà Nẵng khai trương vào tháng 5 năm 2017, nên 6 tháng đầu năm 2017 chỉ có kết quả kinh doanh của 1 tháng), do đó doanh thu tăng trưởng hơn 31% so với cùng kỳ năm trước. Đồng thời, Công ty đã tập trung cơ cấu lại các mặt hàng và kinh doanh các nhóm hàng mới có thị hiếu người tiêu dùng cao.
- Tương tự sự tăng trưởng của Doanh thu thì lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2018 tăng 9% so với quý 2 năm 2017 là do các điểm kinh doanh tại sân bay Quốc tế Đà Nẵng đã hoạt động đủ 6 tháng. Đồng thời việc cơ cấu lại các mặt hàng phù hợp với thị hiếu khách hàng đã mang lại hiệu quả rõ rệt. Ngoài ra, Công ty kiểm soát tốt tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, tiết kiệm các chi phí.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco về biến động doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh trình bày tại Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2018.



Công ty xin báo cáo để Quý Ủy ban và Sở được biết.

Xin trân trọng cảm ơn!

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu VP

**CÔNG TY CP DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG TASECO**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**LÊ ANH QUỐC**



# **Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco**

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2018



# Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Báo cáo của Ban Tổng Giám Đốc	2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	5 - 6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 43



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>334.326.514.411</b>	<b>267.245.776.378</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>227.842.186.897</b>	<b>177.776.713.412</b>
111	1. Tiền		137.932.040.771	32.922.424.790
112	2. Các khoản tương đương tiền		89.910.146.126	144.854.288.622
<b>130</b>	<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>43.564.024.867</b>	<b>29.133.323.141</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	8.942.769.538	6.724.427.622
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	7.278.241.791	3.181.416.438
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	15.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	12.343.013.538	19.227.479.081
<b>140</b>	<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>41.935.279.039</b>	<b>40.270.817.138</b>
141	1. Hàng tồn kho		41.935.279.039	40.270.817.138
<b>150</b>	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>20.985.023.608</b>	<b>20.064.922.687</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	12.753.106.799	15.140.286.653
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	14.1	8.231.916.809	4.888.915.981
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	35.720.053
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>361.792.157.235</b>	<b>359.220.309.334</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>159.604.753.483</b>	<b>158.758.579.503</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	159.604.753.483	158.758.579.503
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>137.497.664.565</b>	<b>134.368.961.053</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	129.159.603.107	125.925.021.910
222	Nguyên giá		170.220.916.950	156.145.277.658
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(41.061.313.843)	(30.220.255.748)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	8.338.061.458	8.443.939.143
228	Nguyên giá		8.806.816.588	8.806.816.588
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(468.755.130)	(362.877.445)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>820.000.000</b>	<b>30.000.000</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		820.000.000	30.000.000
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>12</b>	<b>53.199.525.364</b>	<b>57.206.875.250</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		46.899.525.364	55.906.875.250
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		6.300.000.000	1.300.000.000
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>10.670.213.823</b>	<b>8.855.893.528</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	10.670.213.823	8.855.893.528
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>696.118.671.646</b>	<b>626.466.085.712</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>227.264.081.048</b>	<b>157.149.971.179</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>211.184.081.048</b>	<b>136.120.071.179</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13.1	43.191.124.228	43.343.575.437
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13.2	10.435.656.530	12.072.215.038
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14.2	13.114.435.922	8.672.954.446
314	4. Phải trả người lao động		18.545.628.990	27.629.244.501
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	1.898.702.792	1.829.932.191
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	75.675.906.261	2.826.684.093
320	7. Vay ngắn hạn	17	46.194.777.368	39.744.526.528
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		789.261.374	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.338.587.583	938.945
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>16.080.000.000</b>	<b>21.029.900.000</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác		-	375.000.000
338	2. Vay dài hạn	17	16.080.000.000	20.654.900.000
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>468.854.590.598</b>	<b>469.316.114.533</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18</b>	<b>468.854.590.598</b>	<b>469.316.114.533</b>
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		360.000.000.000	360.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		360.000.000.000	360.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		103.693.539.955	105.249.026.027
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		28.828.523.142	200.485.490
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay		74.865.016.813	105.048.540.537
429	3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	19	5.161.050.643	4.067.088.506
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>696.118.671.646</b>	<b>626.466.085.712</b>

Phạm Trí Hoàng  
Người lập

Đào Ngọc Thiết  
Kế toán trưởng



Lê Anh Quốc  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 07 năm 2018

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
Quý II năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2/2018	Quý 2/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2017
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	207.116.542.533	157.867.002.860	417.269.191.172	299.194.116.151
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	-	-	(2.349.000)	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	207.116.542.533	157.867.002.860	417.266.842.172	299.194.116.151
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	21	(98.446.233.543)	(72.796.666.512)	(191.758.260.338)	(139.668.835.725)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		108.670.308.990	85.070.336.348	225.508.581.834	159.525.280.426
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	2.771.011.084	302.395.631	5.274.207.364	16.825.364.234
22	7. Chi phí tài chính	22	(1.168.828.556)	(1.768.848.850)	(2.355.288.138)	(3.272.913.854)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(753.437.712)	(1.698.044.436)	(1.635.496.776)	(3.189.377.706)
24	8. Phần lỗ trong công ty liên kết	12	(5.328.177.631)	-	(9.007.349.886)	-
25	9. Chi phí bán hàng	23	(40.358.058.366)	(29.510.873.655)	(83.590.953.177)	(53.384.818.748)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(20.580.381.765)	(14.452.232.774)	(39.545.586.237)	(27.584.646.318)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		44.005.873.756	39.640.776.700	96.283.611.760	92.108.265.740
31	12. Thu nhập khác	24	793.440.705	449.099.242	1.729.140.459	1.552.043.422
32	13. Chi phí khác	24	(39.827.293)	(38.940.115)	(65.910.456)	(63.756.959)
40	14. Lợi nhuận khác	24	753.613.412	410.159.127	1.663.230.003	1.488.286.463
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		44.759.487.168	40.050.935.827	97.946.841.763	93.596.552.203
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	(9.831.909.309)	(8.005.237.375)	(21.190.986.306)	(15.441.353.546)

Đơn vị tính: VND



# Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
Quý II năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2/2018	Quý 2/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2017
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	18.1	34.927.577.859	32.045.698.452	76.755.855.457	78.155.198.657
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	18.1	34.356.168.534	32.086.092.886	75.131.363.320	77.897.768.833
62	19. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	19	571.409.325	(40.394.434)	1.624.492.137	257.429.824
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	951	1.893	2.083	4.593
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	28	951	1.893	2.083	4.593



Phạm Trí Hoàng  
Người lập

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 07 năm 2018



Đào Ngọc Thiết  
Kế toán trưởng

Lê Anh Quốc  
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>97.946.841.763</b>	<b>93.596.552.203</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	10, 11	11.426.084.266	6.519.562.116
03	Tăng các khoản dự phòng		789.261.374	652.308.128
04	Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ		(15.250.124)	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		4.510.970.367	(17.552.424.109)
06	Chi phí lãi vay	22	1.635.496.776	3.189.377.706
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>116.293.404.422</b>	<b>86.405.376.044</b>
09	Tăng các khoản phải thu		(10.088.027.363)	(21.819.623.910)
10	Tăng hàng tồn kho		(1.664.461.901)	(15.346.251.833)
11	Giảm các khoản phải trả		(8.616.377.709)	(21.286.214.822)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		572.859.559	(3.737.022.895)
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.640.602.758)	(2.913.810.956)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14.2	(17.544.281.236)	(10.288.852.802)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.211.915.302)	(868.000.000)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>74.100.597.712</b>	<b>10.145.598.826</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(16.895.975.592)	(30.009.755.054)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		30.000.000	1.136.363.635
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(20.000.000.000)	(35.500.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	99.141.713.251
27	Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, lợi nhuận được chia		10.973.666.714	16.400.956.307
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(25.892.308.878)</b>	<b>51.169.278.139</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		-	500.000.000
33	Tiền thu từ đi vay		74.314.217.577	87.466.522.715
34	Tiền trả nợ gốc vay		(72.438.866.737)	(69.009.475.025)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(30.000.000)	(80.034.560.000)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>1.845.350.840</b>	<b>(61.077.512.310)</b>
<b>50</b>	<b>Tăng tiền thuần trong kỳ</b>		<b>50.053.639.674</b>	<b>237.364.655</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>177.776.713.412</b>	<b>41.414.286.153</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		11.833.811	-
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>4</b>	<b>227.842.186.897</b>	<b>41.651.650.808</b>

Phạm Trí Hoàng  
Người lập

Đào Ngọc Thiết  
Kế toán trưởng



Lê Anh Quốc  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 07 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho Quý II năm 2018 kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco [trước đây là Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Nội Bài] ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107007230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 28 tháng 9 năm 2015 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 5 ngày 27 tháng 7 năm 2017.

Theo Công văn số 6411/UBCK-GSĐC do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 9 năm 2017, Công ty đã được chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng. Ngày 26 tháng 12 năm 2017, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã cấp Quyết định Niêm yết số 485/QĐ-SGDHCM cho phép Công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là AST.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty bao gồm:

- ▶ hoạt động viễn thông bán lẻ;
- ▶ vận tải hành khách đường bộ;
- ▶ đại lý du lịch, điều hành tour du lịch, lưu trú ngắn ngày;
- ▶ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động,
- ▶ bán lẻ tại các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; và
- ▶ các dịch vụ phụ trợ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1, Tòa nhà N02-T1, Khu Đoàn Ngoại Giao, Phố Đỗ Nhuận, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là: 1.220 (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.117).

**Cơ cấu tổ chức**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Công ty có 4 công ty con, bao gồm:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Địa chỉ	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Đà Nẵng ("Taseco Đà Nẵng")	99,9%	99,9%	Số 99 Phan Đăng Lưu, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	Bán lẻ hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cung cấp dịch vụ ăn uống tại các nhà hàng, dịch vụ vận tải hành khách và các dịch vụ liên quan.
2	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Sài Gòn ("Taseco Sài Gòn")	65%	65%	Số 28/1/21 Huỳnh Lan Khanh, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ; dịch vụ bán hàng và các sản phẩm lưu niệm; dịch vụ đón tiễn; đại lý du lịch và điều hành tua du lịch; đại lý thu đổi ngoại tệ; dịch vụ quảng cáo.
3	Công ty TNHH Một thành viên Taseco Oceanview Đà Nẵng ("Taseco Oceanview Đà Nẵng")	100%	100%	Số 200 Võ Nguyên Giáp, Phường Phước Mỹ, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng	Quản lý khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống, vận tải hành khách đường bộ và các dịch vụ liên quan và các hoạt động khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho Quý II năm 2018 kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)**

**Cơ cấu tổ chức** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Công ty có 4 công ty con, bao gồm (tiếp theo):

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Truyền thông Taseco ("Taseco Media")	99,9%	99,9%	Tầng 1 tòa N02-T1 khu Đoàn Ngoại Giao, Phố Đỗ Nhuận, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội	Dịch vụ quảng cáo, viễn thông, khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống.

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

**2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho Quý II năm 2018 kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.5 Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con Quý II năm 2018.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Đối với hàng tồn kho là nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ, Tập đoàn áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ với giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Đối với hàng tồn kho khác, Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho Quý II năm 2018 kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.5 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

**3.6 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho Quý II năm 2018 kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.7 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 6 năm
Phần mềm	3 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn không khấu hao.

**3.8 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

**3.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 1 đến 3 năm hoặc theo thời hạn thuê vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Công cụ và dụng cụ;
- ▶ Chi phí sửa chữa; và
- ▶ Các chi phí khác.

**3.10 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)**

*Trường hợp BCC chia lợi nhuận sau thuế do một bên kiểm soát:*

Nếu Tập đoàn kiểm soát BCC, Tập đoàn sẽ hạch toán toàn bộ doanh thu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, đồng thời ghi nhận toàn bộ lợi nhuận sau thuế của BCC vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi nhuận sau thuế chia cho bên không kiểm soát sẽ được giảm trừ vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Nếu Tập đoàn không kiểm soát BCC, Tập đoàn ghi nhận phần lợi nhuận mà Tập đoàn được chia từ BCC trên khoản mục Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho Quý II năm 2018 kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.11 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã được thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

*Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung*

Giao dịch hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được thực hiện như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả của các đơn vị được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh;
- ▶ Không có lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh;
- ▶ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh các kết quả hoạt động kinh doanh của các đơn vị được hợp nhất từ thời điểm hợp nhất kinh doanh; và
- ▶ Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh đã trả và giá trị tài sản thuần của "Công ty bị mua" được ghi nhận vào "Vốn khác của chủ sở hữu" trong vốn chủ sở hữu.

#### 3.12 *Các khoản đầu tư*

*Đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho Quý II năm 2018 kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

*Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)*

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### 3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho Quý II năm 2018 kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**3.16 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng công việc đã được khách hàng xác nhận.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

**3.17 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho Quý II năm 2018 kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.17 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho Quý II năm 2018 kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.17 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.18 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**3.19 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho Quý II năm 2018 kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Tiền mặt	4.154.862.418	4.081.509.397
Tiền gửi ngân hàng	133.431.412.487	28.420.352.070
Tiền đang chuyển	345.765.866	420.563.323
Các khoản tương đương tiền (*)	89.910.146.126	144.854.288.622
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>227.842.186.897</u></b>	<b><u>177.776.713.412</u></b>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngắn hạn bằng VND tại các ngân hàng thương mại có thời hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất từ 4,1% tới 5,5%/năm.

Khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty Taseco Đà Nẵng với giá trị 5 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng được trình bày trong Thuyết minh số 17.

**5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Phải thu từ khách hàng	8.372.198.788	6.431.591.816
- Công ty TNHH Đầu tư Bốn Mùa	613.711.307	614.301.447
- Công ty CP Truyền thông sân bay Đà Nẵng	1.946.552.986	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	5.811.934.495	5.817.290.369
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	570.570.750	292.835.806
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>8.942.769.538</u></b>	<b><u>6.724.427.622</u></b>
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-

**5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Trả trước cho người bán	6.839.632.872	3.181.416.438
- Công ty Cổ phần Hợp tác Quốc tế V-S-F Architects	169.400.000	1.377.896.264
- Công ty Cổ phần Ô tô Nha Trang	870.000.000	-
- Công ty TNHH xây dựng trang trí nội thất Mai Sơn	1.849.119.646	-
- Công ty TNHH cơ điện AME	1.093.341.444	-
- Trả trước cho người bán khác	2.857.771.782	1.803.520.174
Trả trước các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	438.608.919	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>7.278.241.791</u></b>	<b><u>3.181.416.438</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho Quý II năm 2018 kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Hàng không Việt Nam (*) (Thuyết minh số 27)	15.000.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>15.000.000.000</b>	<b>-</b>

(\*) Chi tiết các khoản cho vay như sau:

Số hợp đồng	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
12042018 /HĐVV-VINACS	8.000.000.000	Lãi và gốc trả khi đáo hạn vào ngày 12 tháng 8 năm 2018	5%	Tín chấp
25052018 /HĐVV-VINACS	7.000.000.000	Lãi và gốc trả khi đáo hạn vào ngày 25 tháng 8 năm 2018	6%	Tín chấp
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>15.000.000.000</b>			

**7. PHẢI THU KHÁC**

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>				
Lãi cho khoản vốn góp hợp tác kinh doanh (*)	3.965.788.740	-	3.965.788.740	-
Tạm ứng cho nhân viên	3.850.248.050	-	2.440.229.596	-
Phải thu theo hợp đồng hợp tác đầu tư	-	-	6.616.582.175	-
Phải thu khác	4.526.976.748	-	6.204.878.570	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>12.343.013.538</b>	<b>-</b>	<b>19.227.479.081</b>	<b>-</b>
Trong đó:				
<i>Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i>	4.097.995.316	-	10.589.396.665	-
<i>Phải thu khác</i>	8.245.018.222	-	8.638.082.416	-
<b>Dài hạn</b>				
Góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư (*)	150.220.439.740	-	150.220.439.740	-
Phải thu khác	9.384.313.743	-	8.538.139.763	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>159.604.753.483</b>	<b>-</b>	<b>158.758.579.503</b>	<b>-</b>
Trong đó:				
<i>Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i>	155.649.265.379	-	155.649.265.379	-
<i>Phải thu khác</i>	3.955.488.104	-	3.109.314.124	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho Quý II năm 2018 kết thúc cùng ngày

**7. PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**

(\*) Đây là các khoản góp vốn hợp tác đầu tư của Tập đoàn với Công ty Taseco Thăng Long, công ty mẹ của Tập đoàn, vào dự án Hạ Long – Quảng Ninh theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 70/2016/HTDT/TASECO – TASECO.NB ngày 26 tháng 12 năm 2016 và Phụ lục hợp đồng số 142/PL-HTDT/TASECO – TASECO.NB ngày 30 tháng 9 năm 2017, Công ty và Công ty Taseco Thăng Long cùng hợp tác đầu tư vào một dự án bất động sản do Công ty Taseco Thăng Long làm chủ đầu tư.

Cũng theo các điều khoản của Phụ lục nêu trên, Công ty Taseco Thăng Long phải trả Tập đoàn khoản lãi tính trên số dư góp vốn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 với số tiền là 3,97 tỷ VND.

Trong kỳ, do dự án nêu trên đã thay đổi chủ đầu tư từ Công ty Taseco Thăng Long sang Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Taseco (“Taseco Land”), ngày 16 tháng 5 năm 2018, Công ty và Công ty Taseco Thăng Long đã thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư trên theo Biên bản thanh lý hợp đồng số 01/TLHĐ/TASECO – TASECO.AIRS. Sau đó, ngày 17 tháng 5 năm 2018, Công ty và Công ty Taseco Land đã ký hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2018/HTĐT/TASECO LAND – TASECO.AIRS để tiếp tục hợp tác kinh doanh dự án bất động sản nêu trên. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty đã góp vốn hợp tác đầu tư với số tiền là 150,22 tỷ VND vào dự án này.

**8. HÀNG TỒN KHO**

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa, nguyên vật liệu	41.214.953.524	-	39.958.127.758	-
Hàng đang đi trên đường	266.724.751	-	98.167.770	-
Công cụ, dụng cụ	453.600.764	-	214.521.610	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>41.935.279.039</b>	<b>-</b>	<b>40.270.817.138</b>	<b>-</b>

Toàn bộ hàng tồn kho của Công ty Taseco Đà Nẵng với số tiền là 24.511.488.744 VND đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng được trình bày trong Thuyết minh số 17.

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
<b>Ngắn hạn</b>		
Tiền thuê căn hộ trả trước (Thuyết minh số 27)	6.363.636.364	10.193.370.000
Công cụ, dụng cụ	2.257.312.611	1.749.951.646
Chi phí sửa chữa	467.330.299	637.750.849
Chi phí thuê mặt bằng	377.557.213	1.030.713.973
Chi phí bảo hiểm trả trước	617.331.988	556.435.328
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.669.938.324	972.064.857
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>12.753.106.799</b>	<b>15.140.286.653</b>
<b>Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ	9.932.472.379	8.227.484.945
Chi phí sửa chữa	189.545.243	143.328.394
Chi phí trả trước dài hạn khác	548.196.201	485.080.189
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>10.670.213.823</b>	<b>8.855.893.528</b>



# Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho Quý II năm 2018 kết thúc cùng ngày

## 10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Đơn vị tính: VND
<b>Nguyên giá:</b>					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	85.873.075.808	23.836.964.504	1.019.587.221	45.415.650.125	156.145.277.658
Mua trong kỳ	-	3.022.666.560	1.019.220.000	630.000.000	4.671.886.560
Đầu tư XDCB hoàn thành	9.901.125.541	-	-	-	9.901.125.541
Thanh lý, nhượng bán	-	(87.000.000)	-	-	(87.000.000)
Giảm khác	(410.372.809)	-	-	-	(410.372.809)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018	95.363.828.540	26.772.631.064	2.038.807.221	46.045.650.125	170.220.916.950
<b>Trong đó:</b>					
Đã khấu hao hết	790.139.501	155.775.005	-	-	945.914.506
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	11.733.114.530	8.344.648.100	346.469.901	9.796.023.217	30.220.255.748
Khấu hao trong kỳ	4.508.293.036	2.722.549.502	138.455.381	3.950.908.662	11.320.206.581
Thanh lý, nhượng bán	-	(68.775.677)	-	-	(68.775.677)
Giảm khác	(410.372.809)	-	-	-	(410.372.809)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018	15.831.034.757	10.998.421.925	484.925.282	13.746.931.879	41.061.313.843
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	74.139.961.278	15.492.316.404	673.117.320	35.619.626.908	125.925.021.910
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018	79.532.793.783	15.774.209.139	1.553.881.939	32.298.718.246	129.159.603.107
<b>Trong đó:</b>					
Tài sản sử dụng để thế chấp (*)	47.089.625.014	4.730.428.273	-	6.020.578.319	57.840.631.606

(\*) Một số tài sản đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay ngân hàng như được trình bày trong Thuyết minh số 17.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho Quý II năm 2018 kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tài sản vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>				
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	7.866.329.588	872.895.000	67.592.000	8.806.816.588
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018	7.866.329.588	872.895.000	67.592.000	8.806.816.588
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>				
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	-	329.081.437	33.796.008	362.877.445
Hao mòn trong kỳ	-	97.428.683	8.449.002	105.877.685
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018	-	426.510.120	42.245.010	468.755.130
<b>Giá trị còn lại:</b>				
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	7.866.329.588	543.813.563	33.795.992	8.443.939.143
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018	7.866.329.588	446.384.880	25.346.990	8.338.061.458
<i>Trong đó:</i>				
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp (*)</i>	7.866.329.588	-	-	7.866.329.588

(\*) Quyền sử dụng đất đã được thế chấp cho các khoản vay ngân hàng như được trình bày trong Thuyết minh số 17.

**12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	6.300.000.000	1.300.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết (**)	46.899.525.364	55.906.875.250
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>53.199.525.364</b>	<b>57.206.875.250</b>

(\*) Đây là khoản đầu tư vào trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Trái phiếu có kỳ hạn 10 năm với mệnh giá 10.000.000 VND/trái phiếu, bao gồm 130 trái phiếu đáo hạn vào ngày 14 tháng 11 năm 2027 với lãi suất bằng lãi suất tham chiếu cộng thêm 1,2%/năm và 500 trái phiếu đáo hạn vào ngày 29 tháng 6 năm 2028 với lãi suất bằng lãi suất tham chiếu cộng thêm 0,8%/năm. Lãi suất tham chiếu là lãi suất thả nổi của Ngân hàng, có điều chỉnh định kỳ.

(\*\*) *Đầu tư vào công ty liên kết*

	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Hàng không Việt Nam ("Công ty VinaCS")	26,67%	26,67%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho Quý II năm 2018 kết thúc cùng ngày

**12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

**(\*\*) Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)**

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty đã hoàn tất việc xác định giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được của Công ty VinaCS tại ngày mua và theo đó, giá trị hợp lý của tài sản nợ phải trả có thể xác định được của Công ty VinaCS được xác định tương đương với giá trị ghi sổ của Công ty VinaCS tại ngày nhận chuyển nhượng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND Công ty VinaCS</i>
<b>Giá trị đầu tư:</b>	
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	49.128.334.282
- Tăng giá trị đầu tư	-
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	49.128.334.282
<b>Lợi thế thương mại:</b>	
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	10.871.665.718
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	10.871.665.718
<b>Phần lỗ lũy kế sau khi mua công ty liên kết:</b>	
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	(4.093.124.750)
- Phần lỗ từ công ty liên kết trong kỳ	(9.007.349.886)
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	(13.100.474.636)
<b>Giá trị còn lại</b>	
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	55.906.875.250
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	46.899.525.364

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho Quý II năm 2018 kết thúc cùng ngày

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

**13.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại và Dịch vụ Châu Thông	4.407.622.444	4.407.622.444	4.310.713.003	4.310.713.003
Công ty TNHH Cá sấu Hoa Cà	4.501.621.567	4.501.621.567	4.480.740.882	4.480.740.882
Cảng hàng không quốc tế Nội Bài - CN Tổng Công ty Cảng HKVN-CTCP	1.120.083.673	1.120.083.673	1.840.634.890	1.840.634.890
Phải trả cho người bán khác	28.577.770.512	28.577.770.512	27.727.736.322	27.727.736.322
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	4.584.026.032	4.584.026.032	4.983.750.340	4.983.750.340
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>43.191.124.228</b>	<b>43.191.124.228</b>	<b>43.343.575.437</b>	<b>43.343.575.437</b>

**13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Công ty Cổ phần Truyền thông Sân bay Đà Nẵng	164.889.444	3.084.136.627
Công ty TNHH Kỹ thuật & Khoa học OPPO	1.926.446.032	1.173.431.400
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.376.000.000	1.791.666.667
Công ty TNHH MTV Sun Đà Nẵng Travel International	1.262.013.443	1.651.650.000
Khách hàng khác	5.706.307.611	4.371.330.344
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>10.435.656.530</b>	<b>12.072.215.038</b>

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

**14.1 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu/khấu trừ trong kỳ	Ngày 30 tháng 06 năm 2018
<b>Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	4.888.915.981	10.479.063.315	(7.136.062.487)	8.231.916.809
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.888.915.981</b>	<b>10.479.063.315</b>	<b>(7.136.062.487)</b>	<b>8.231.916.809</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho Quý II năm 2018 kết thúc cùng ngày

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC (tiếp theo)**

**14.2 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2018</i>
<b>Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	1.098.451.581	18.020.327.948	(17.358.688.656)	1.760.090.873
Thuế tiêu thụ đặc biệt	125.792.260	1.368.672.574	(1.316.167.954)	178.296.880
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.162.902.980	21.190.986.306	(17.544.281.236)	10.809.608.050
Thuế thu nhập cá nhân	283.441.899	3.620.891.815	(3.539.555.547)	364.778.167
Các loại thuế khác	2.365.726	59.004.906	(59.708.680)	1.661.952
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>8.672.954.446</u></b>	<b><u>44.259.883.549</u></b>	<b><u>(39.818.402.073)</u></b>	<b><u>13.114.435.922</u></b>

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Chi phí thường, ăn ca cho nhân viên	-	621.047.250
Chi phí phải trả khác	<u>1.898.702.792</u>	<u>1.208.884.941</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.898.702.792</u></b>	<b><u>1.829.932.191</u></b>

**16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Phải trả về cổ tức (*)	72.000.000.000	-
Phải trả đối tác theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	726.876.507	970.096.571
Nhận đặt cọc ngắn hạn	318.000.000	323.000.000
Phải trả khác	<u>2.631.029.754</u>	<u>1.533.587.522</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>75.675.906.261</u></b>	<b><u>2.826.684.093</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i>	43.690.000.000	-
<i>Phải trả khác</i>	<u>31.985.906.261</u>	<u>2.826.684.093</u>

(\*) Đây là khoản cổ tức phải trả cho các cổ đông theo Nghị quyết số 01/2018/ĐHĐCĐ-NQ ngày 26 tháng 4 năm 2018 của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty (Thuyết minh số 18.1). Công ty thực hiện chi trả khoản cổ tức này cho các cổ đông vào ngày 5 tháng 7 năm 2018.

## Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho Quý II năm 2018 kết thúc cùng ngày

### 17. VAY

Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2017		Số phát sinh trong kỳ			Ngày 30 tháng 06 năm 2018		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
<b>Vay ngắn hạn</b>								
Vay ngân hàng	29.370.526.528	29.370.526.528	74.314.217.577	(57.489.966.737)	46.194.777.368	46.194.777.368		
Vay dài hạn đến hạn trả	10.374.000.000	10.374.000.000	-	(10.374.000.000)	-	-		
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>39.744.526.528</b>	<b>39.744.526.528</b>	<b>74.314.217.577</b>	<b>(67.863.966.737)</b>	<b>46.194.777.368</b>	<b>46.194.777.368</b>		
<b>Vay dài hạn</b>								
Vay ngân hàng	20.654.900.000	20.654.900.000	4.440.000.000	(9.014.900.000)	16.080.000.000	16.080.000.000		
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>20.654.900.000</b>	<b>20.654.900.000</b>	<b>4.440.000.000</b>	<b>(9.014.900.000)</b>	<b>16.080.000.000</b>	<b>16.080.000.000</b>		

# Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho Quý II năm 2018 kết thúc cùng ngày

## 17. VAY (tiếp theo)

### 17.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Ngân hàng	Hợp đồng	Số cuối kỳ (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất trong kỳ là	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng	01/2017- HDTDHM/NH CT480- TASECOĐN	29.976.530.883	Gốc và lãi thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Khoản gốc vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 25 tháng 10 năm 2018	Lãi suất trong kỳ là 3%		Hợp đồng thế chấp 03/2015/HĐTC/NHCT480-TASECO ký giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Taseco Đà Nẵng; - Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ luân chuyển số 04/2015-HĐTC/NHCT480-TASECO giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Taseco Đà Nẵng; - Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 05/2015-HĐTC/NHCT480- TASECO ngày 23/12/2015 ký giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Taseco Đà Nẵng; - Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 1106/2018/HĐĐNHCT480-TASECO ký ngày 11/06/2018 ký giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Taseco Đà Nẵng; và - Phương tiện vận tải của Taseco Đà Nẵng với giá trị còn lại là 6 tỷ VND.
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Thăng Long	21/2017/HĐTD HM/NHCT145- TASECO	16.218.246.485	Lãi và gốc được trả vào ngày 25 hàng tháng. Ngày trả lãi và gốc cuối cùng là ngày 02 tháng 10 năm 2018	Lãi suất trong kỳ là 3%		Tin chấp
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>46.194.777.368</b>				

## Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho Quý II năm 2018 kết thúc cùng ngày

### 17. VAY (tiếp theo)

#### 17.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Ngân hàng	Hợp đồng số	Số cuối kỳ (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng	260/2015/VCB – KHDN	16.080.000.000	Gốc vay được trả hàng quý, trong vòng 108 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi vay được trả vào ngày 26 hàng tháng. Ngày trả lãi và gốc cuối cùng là ngày 8 tháng 8 năm 2024	Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất trong kỳ là: 9,3%/năm.	Quyền vốn góp của Công ty vào Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng và tài sản hình thành từ vốn vay công trình xây dựng gồm tầng hầm, tầng 1, 2, 22, 23 của Khách Sạn Oceanview Đà Nẵng

Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả

**TỔNG CỘNG**

**16.080.000.000**



# Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho Quý II năm 2018 kết thúc cùng ngày

## 18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 18.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Lợi ích thuộc về các cổ đông của Công ty mẹ		Đơn vị tính: VND	
	Vốn cổ phần đã phát hành	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
<b>Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017</b>				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	160.480.000.000	41.438.712.534	(176.164.539)	201.742.547.995
- Tăng vốn	-	-	500.000.000	500.000.000
- Lợi nhuận trong kỳ	-	77.897.768.833	257.429.824	78.155.198.657
- Cổ tức công bố	-	(80.240.000.000)	(34.560.000)	(80.274.560.000)
- Giảm khác	-	(3.140.767.653)	(5.836.394)	(3.146.604.047)
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2017	160.480.000.000	35.955.713.714	540.868.892	196.976.582.606
<b>Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018</b>				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	360.000.000.000	105.249.026.027	4.067.088.506	469.316.114.533
- Lợi nhuận trong kỳ	-	75.131.363.320	1.624.492.137	76.755.855.457
- Cổ tức công bố (*)	-	(72.000.000.000)	-	(72.000.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(4.420.502.885)	-	(4.420.502.885)
- Cổ tức chia cho cổ đông không kiểm soát	-	-	(520.000.000)	(520.000.000)
- Giảm khác	-	(266.346.507)	(10.530.000)	(276.876.507)
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2018	360.000.000.000	103.693.539.955	5.161.050.643	468.854.590.598

(\*) Theo Nghị quyết số 01/2018/ĐHĐCĐ-NQ ngày 26 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc chia cổ tức bằng tiền cho năm 2017 lần 2 với tổng số tiền là 72 tỷ VND và trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối bằng 3% lợi nhuận sau thuế tương ứng với số tiền là 4,42 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho Quý II năm 2018 kết thúc cùng ngày

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2018			Ngày 31 tháng 12 năm 2017		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Taseco Thăng Long	216.000.000.000	216.000.000.000	-	216.000.000.000	216.000.000.000	-
Cổ đông khác	144.000.000.000	144.000.000.000	-	144.000.000.000	144.000.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>360.000.000.000</b>	<b>360.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>360.000.000.000</b>	<b>360.000.000.000</b>	<b>-</b>

**18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính quý 2 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính quý 2 năm 2017
	Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu	360.000.000.000
Số đầu kỳ	360.000.000.000	160.480.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	360.000.000.000	160.480.000.000
<b>Cổ tức công bố</b>	<b>72.000.000.000</b>	<b>80.240.000.000</b>

**18.4 Cổ tức**

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
	<b>Cổ tức đã công bố trong kỳ</b>	
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức cho năm 2016: 2.500 VND/cổ phiếu	-	40.120.000.000
Tạm ứng cổ tức cho năm 2017: 2.500 VND/cổ phiếu	-	40.120.000.000
Cổ tức còn lại cho năm 2017: 2.000 VND/cổ phiếu	72.000.000.000	-

**18.5 Cổ phiếu**

	Ngày 30 tháng 06 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
<b>Cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>36.000.000</b>	<b>360.000.000.000</b>	<b>36.000.000</b>	<b>360.000.000.000</b>
Cổ phiếu đã phát hành	36.000.000	360.000.000.000	36.000.000	360.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông	36.000.000	360.000.000.000	36.000.000	360.000.000.000
<b>Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Cổ phiếu phổ thông	-	-	-	-
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>36.000.000</b>	<b>360.000.000.000</b>	<b>36.000.000</b>	<b>360.000.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	36.000.000	360.000.000.000	36.000.000	360.000.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho Quý II năm 2018 kết thúc cùng ngày

**19. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Taseco Đà Nẵng</i>	<i>Taseco Media</i>	<i>Taseco Sài Gòn</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018</b>				
Vốn đã góp	20.000.000	15.000.000	3.500.000.000	3.535.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(lỗ lũy kế)	104.785.775 (64.560.000)	(13.528.211) -	2.089.353.079 (490.000.000)	2.180.610.643 (554.560.000)
Cổ tức đã chia lũy kế				
	<b>60.225.775</b>	<b>1.471.789</b>	<b>5.099.353.079</b>	<b>5.161.050.643</b>
<b>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</b>				
Phần lợi nhuận cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	32.936.335	1.123.625	1.590.432.177	1.624.492.137
	<b>32.936.335</b>	<b>1.123.625</b>	<b>1.590.432.177</b>	<b>1.624.492.137</b>

**20. DOANH THU**

**20.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Quý 2/2018</i>	<i>Quý 2/2017</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2018</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2017</i>
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>207.116.542.533</b>	<b>157.867.002.860</b>	<b>417.269.191.172</b>	<b>299.194.116.151</b>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Doanh thu bán hàng</i>	118.243.664.586	109.541.832.640	236.138.478.979	177.185.975.318
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	88.872.877.947	48.325.170.220	181.130.712.193	122.008.140.833
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	-	-	<b>(2.349.000)</b>	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>207.116.542.533</b>	<b>157.867.002.860</b>	<b>417.266.842.172</b>	<b>299.194.116.151</b>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Doanh thu thuần từ bán hàng</i>	118.243.664.586	109.541.832.640	236.136.129.979	177.185.975.318
<i>Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ</i>	88.872.877.947	48.325.170.220	181.130.712.193	122.008.140.833
<i>Trong đó:</i>				
<i>Doanh thu với các bên liên quan</i>	1.044.977.678	1.648.126.076	2.100.285.411	2.834.129.570
<i>Doanh thu với các bên khác</i>	206.071.564.855	156.218.876.784	415.166.556.761	296.359.986.581

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho Quý II năm 2018 kết thúc cùng ngày

**20. DOANH THU** (tiếp theo)

**20.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Quý 2/2018</i>	<i>Quý 2/2017</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2018</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2017</i>
Lợi nhuận được chia	-	-	-	15.883.626.917
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.370.011.236	140.357.378	4.487.331.115	532.433.557
Lãi chênh lệch tỷ giá	400.999.848	162.038.253	785.673.888	406.912.852
Doanh thu tài chính khác	-	-	1.202.361	2.390.908
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.771.011.084</u></b>	<b><u>302.395.631</u></b>	<b><u>5.274.207.364</u></b>	<b><u>16.825.364.234</u></b>

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Quý 2/2018</i>	<i>Quý 2/2017</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2018</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2017</i>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	46.037.977.531	51.787.804.628	95.126.316.430	80.442.349.030
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	52.408.256.012	21.008.861.884	96.631.943.908	59.226.486.695
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>98.446.233.543</u></b>	<b><u>72.796.666.512</u></b>	<b><u>191.758.260.338</u></b>	<b><u>139.668.835.725</u></b>

**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Quý 2/2018</i>	<i>Quý 2/2017</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2018</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2017</i>
Chi phí lãi vay	753.437.712	1.698.044.436	1.635.496.776	3.189.377.706
Lỗ chênh lệch tỷ giá	415.390.844	70.804.414	719.791.362	83.536.148
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.168.828.556</u></b>	<b><u>1.768.848.850</u></b>	<b><u>2.355.288.138</u></b>	<b><u>3.272.913.854</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho Quý II năm 2018 kết thúc cùng ngày

**23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Quý 2/2018</i>	<i>Quý 2/2017</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2018</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2017</i>
<b>Chi phí bán hàng</b>				
Chi phí nhân công	15.413.760.273	10.700.093.995	32.620.243.910	22.345.114.947
Chi phí thuê kho, mặt bằng	15.429.775.139	8.709.412.626	29.300.738.862	13.588.969.886
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.978.167.239	6.342.622.397	12.343.417.553	11.431.866.705
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.564.753.038	1.800.722.765	4.713.187.797	3.262.521.059
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.705.864.690	801.161.400	3.833.383.685	1.340.320.880
Chi phí khác	265.737.987	1.156.860.472	779.981.370	1.416.025.271
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>40.358.058.366</u></b>	<b><u>29.510.873.655</u></b>	<b><u>83.590.953.177</u></b>	<b><u>53.384.818.748</u></b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>				
Chi phí nhân công	12.233.739.899	8.244.455.839	22.743.617.920	15.981.731.939
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.621.727.942	1.677.505.389	11.388.981.869	5.793.206.873
Chi phí thuê kho, mặt bằng	928.484.764	576.188.468	1.732.109.514	1.063.388.468
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	830.665.835	460.916.185	1.568.666.149	483.460.222
Chi phí khấu hao tài sản cố định	562.141.203	353.570.303	1.060.041.918	699.220.469
Chi phí khác	403.622.122	3.139.596.590	1.052.168.867	3.563.638.347
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>20.580.381.765</u></b>	<b><u>14.452.232.774</u></b>	<b><u>39.545.586.237</u></b>	<b><u>27.584.646.318</u></b>

**24. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Quý 2/2018</i>	<i>Quý 2/2017</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2018</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2017</i>
<b>Thu nhập khác</b>	<b>793.440.705</b>	<b>449.099.242</b>	<b>1.729.140.459</b>	<b>1.552.043.422</b>
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	-	227.272.727	9.048.404	1.136.363.635
Thu nhập từ khuyến mại sim chủ, phát triển thuê bao	536.360.211	139.967.273	1.384.594.244	151.500.423
Khác	257.080.494	81.859.242	335.497.811	264.179.364
<b>Chi phí khác</b>	<b>39.827.293</b>	<b>38.940.115</b>	<b>65.910.456</b>	<b>63.756.959</b>
Chi phí khác	39.827.293	38.940.115	65.910.456	63.756.959
<b>LỢI NHUẬN KHÁC</b>	<b><u>753.613.412</u></b>	<b><u>410.159.127</u></b>	<b><u>1.663.230.003</u></b>	<b><u>1.488.286.463</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho Quý II năm 2018 kết thúc cùng ngày

**25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Quý 2/2018</i>	<i>Quý 2/2017</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2018</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2017</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa	64.661.262.818	53.900.628.382	128.198.299.623	94.423.724.757
Chi phí nhân công	39.861.978.631	24.283.580.314	77.376.702.380	52.747.512.111
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.918.340.477	3.461.677.436	11.426.084.266	6.519.562.116
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.474.122.273	23.053.351.295	58.940.382.455	46.899.148.899
Chi phí thuê mặt bằng	17.959.638.101	10.839.803.546	36.779.076.989	18.224.374.371
Chi phí khác	509.331.374	1.220.731.968	2.174.254.039	1.823.978.537
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>159.384.673.674</u></b>	<b><u>116.759.772.941</u></b>	<b><u>314.894.799.752</u></b>	<b><u>220.638.300.791</u></b>

**26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**26.1 Chi phí thuế TNDN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2018</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2017</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.190.986.306	15.441.353.546
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>21.190.986.306</u></b>	<b><u>15.441.353.546</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho Quý II năm 2018 kết thúc cùng ngày

**26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**26.1 Chi phí thuế TNDN**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2018</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2017</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	97.946.841.763	93.596.552.203
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho các công ty trong Tập đoàn	19.589.368.353	18.719.310.441
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Chi phí không được trừ thuế khác	31.720.140	-
Khoản lỗ từ công ty liên kết	1.801.469.977	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	-	(3.176.725.385)
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện kỳ này	(2.133.279)	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước	(4.713.957)	-
Lỗ năm trước chuyển sang	(224.724.928)	(101.231.510)
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b><u>21.190.986.306</u></b>	<b><u>15.441.353.546</u></b>

**26.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

**26.3 Lỗ chuyển sang từ năm trước**

Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn có khoản lỗ lũy kế với giá trị là 12.921.625.752 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 14.045.250.392 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

*Đơn vị tính: VND*

<i>Năm phát sinh (*)</i>	<i>Có thể chuyển lỗ đến năm</i>	<i>Lỗ tính thuế</i>	<i>Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Không được chuyển lỗ</i>	<i>Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
2015	2020	4.668.101.661	(1.123.624.640)	-	3.544.477.021
2016	2021	9.165.619.198	-	-	9.165.619.198
2017	2022	211.529.533	-	-	211.529.533
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b><u>14.045.250.392</u></b>	<b><u>(1.123.624.640)</u></b>	<b>-</b>	<b><u>12.921.625.752</u></b>

(\*) Lỗ tính thuế ước tính của các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho Quý II năm 2018 kết thúc cùng ngày

**27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 30 tháng 6 năm 2017 bao gồm:

*Đơn vị tính: VND*

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2018</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2017</i>		
Taseco Thăng Long	Công ty mẹ	Thu hồi khoản góp vốn hợp tác đầu tư	150.220.439.740	-		
		Cho vay	-	44.500.000.000		
		Thu hồi cho vay	-	44.500.000.000		
		Doanh thu từ lãi vay	-	473.062.501		
		Đi vay	-	9.000.000.000		
		Trả tiền gốc vay	-	5.500.000.000		
		Chi phí lãi vay	-	96.354.166		
		Trả tiền góp vốn và lãi	-	94.525.340.168		
		Góp vốn hợp tác đầu tư	-	15.000.000.000		
		Cổ tức phải trả	43.200.000.000	80.225.000.000		
		Thanh toán lợi nhuận, các quỹ chưa phân phối của Taseco Đà Nẵng và Taseco Oceanview Đà Nẵng	-	39.191.289.901		
		Chi phí thuê căn hộ	16.557.006.364	19.601.340.000		
		Chi hộ tiền thuê cho căn hộ Oceanview	1.944.940.000	2.523.700.000		
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	397.149.358	598.770.454		
		Doanh thu, thu nhập từ hỗ trợ bán hàng và trưng bày sản phẩm	432.000.000	1.296.000.000		
		Chi phí thuê mặt bằng	1.358.275.281	1.430.512.663		
		Mua TSCĐ, CCDC	648.110.858	-		
		Thu lãi hợp tác kinh doanh	6.616.582.175	-		
		Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	61.060.909	31.493.272
				Lãi vay	130.246.576	-
Cho vay	15.000.000.000			-		



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho Quý II năm 2018 kết thúc cùng ngày

**27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Ngoài các khoản đảm bảo, bảo lãnh của các bên liên quan như trình bày trong Thuyết minh số 17, những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ năm nay và kỳ năm trước bao gồm (tiếp theo):

*Đơn vị tính: VND*

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2018</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2017</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty trong cùng tập đoàn	Chi phí thuê mặt bằng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.424.255.759 54.352.727	19.855.488 52.792.725
Công ty Taseco Land	Công ty trong cùng Tập đoàn	Góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư	150.220.439.740	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty trong cùng Tập đoàn	Chi phí thuê mặt bằng	16.242.226.412	-
Các bên liên quan khác	Công ty trong cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.155.722.417	855.073.119

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan*

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo hợp đồng, thỏa thuận giữa các bên.

Ngoài các khoản phải thu về cho vay và hợp tác đầu tư như được trình bày tại Thuyết minh số 6 và số 7, số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2018 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty và các công ty con chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty và các công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 0). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho Quý II năm 2018 kết thúc cùng ngày

**27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5.1)</b>				
Công ty TNHH Hàng miễn thuế Jalux Taseco	Công ty trong cùng Tập đoàn	Cung cấp hàng hóa, dịch vụ	11.067.000	9.601.000
Công ty Cổ phần Quản lý Bất động sản Quốc Tế	Công ty trong cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	4.634.006
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.200.000	-
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Bất Động Sản Phú Mỹ	Công ty trong cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.900.000	-
Công ty Taseco Thăng Long	Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	223.721.300	277.225.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty trong cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	8.180.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty trong cùng Tập đoàn	Cung cấp hàng hóa, dịch vụ	293.602.450	1.375.800
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Bất Động Sản TASECO	Công ty trong cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.900.000	-
			<b>570.570.750</b>	<b>292.835.806</b>
<b>Trả trước cho người bán (Thuyết minh số 5.2)</b>				
Công ty CP Đầu tư khai thác nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ	438.608.919	-
			<b>438.608.919</b>	-
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 6)</b>				
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Cho vay	15.000.000.000	-
			<b>15.000.000.000</b>	-
<b>Phải thu khác (Thuyết minh số 7)</b>				
<b>Ngắn hạn</b>				
Công ty Taseco Thăng Long	Công ty mẹ	Chi hộ	1.960.000	6.525.750
		Lãi cho khoản vốn góp hợp tác đầu tư	3.965.788.740	3.965.788.740
		Lãi phải thu từ hợp tác đầu tư tại Đà Nẵng	-	6.616.582.175
		Phải thu khác	-	500.000
Công ty Vinacs	Công ty liên kết	Phải thu tiền lãi vay	130.246.576	-
			<b>4.097.995.316</b>	<b>10.589.396.665</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho Quý II năm 2018 kết thúc cùng ngày

**27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 06 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
<b>Phải thu khác (Thuyết minh số 7)</b>				
<b>Dài hạn</b>				
Công ty Taseco Thăng Long	Công ty mẹ	Đặt cọc thuê mặt bằng	650.928.969	650.928.969
		Góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư	-	150.220.439.740
Công ty Taseco Land	Công ty trong cùng Tập đoàn	Góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư	150.220.439.740	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc thuê mặt bằng và thực hiện dịch vụ	1.117.960.000	1.117.960.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc thuê mặt bằng	3.659.936.670	3.659.936.670
			<b>155.649.265.379</b>	<b>155.649.265.379</b>
<b>Chi phí trả trước ngắn hạn (Thuyết minh số 9)</b>				
Công ty Taseco Thăng Long	Công ty mẹ	Chi phí thuê căn hộ trả trước	6.363.636.364	10.193.370.000
			<b>6.363.636.364</b>	<b>10.193.370.000</b>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 13.1)</b>				
Công ty Taseco Thăng Long	Công ty mẹ	Chi phí thuê khách sạn	-	2.213.655.984
		Chi phí thuê quầy và nhượng quyền	244.597.371	249.052.286
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Chi phí thuê mặt bằng	3.103.992.059	2.519.983.870
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Chi phí thuê mặt bằng	1.187.517.522	1.058.200
Công ty Vinacs	Công ty liên kết	Mua hàng hóa, dịch vụ	47.919.080	-
			<b>4.584.026.032</b>	<b>4.983.750.340</b>
<b>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 16)</b>				
Công ty Taseco Thăng Long	Công ty mẹ	Cổ tức phải trả	43.200.000.000	-
Các cá nhân liên quan		Cổ tức phải trả	490.000.000	-
			<b>43.690.000.000</b>	<b>-</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho Quý II năm 2018 kết thúc cùng ngày

**27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

**Giao dịch với các bên liên quan khác**

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2018</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2017</i>
Lương và thưởng	1.015.000.000	633.230.000
Thu nhập khác	52.350.000	46.210.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.067.350.000</u></b>	<b><u>679.440.000</u></b>

**28. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2018</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2017</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	75.131.363.320	77.897.768.833
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi(*)	-	(2.210.251.443)
Phải trả cho bên hợp tác kinh doanh	(126.876.507)	(1.972.540.610)
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm</b>	<b><u>75.004.486.813</u></b>	<b><u>73.714.976.780</u></b>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	36.000.000	16.048.000
<i>Ảnh hưởng suy giảm</i>	-	-
<b>Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm</b>	<b><u>36.000.000</u></b>	<b><u>16.048.000</u></b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.083	4.593
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.083	4.593

(\*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận của năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông năm 2018 của Công ty và khoản phải trả cho bên hợp tác kinh doanh theo quy định trong hợp đồng hợp tác kinh doanh của Công ty Taseco Đà Nẵng với đối tác.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng đầu năm 2018 chưa được điều chỉnh cho khoản quỹ khen thưởng, phúc lợi do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế của kỳ này. Tuy nhiên, lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng đầu năm 2018 đã được điều chỉnh cho khoản phải trả cho bên hợp tác kinh doanh theo quy định trong hợp đồng hợp tác kinh doanh của Công ty Taseco Đà Nẵng với đối tác.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho Quý II năm 2018 kết thúc cùng ngày

**29. CÁC CAM KẾT**

***Thuê hoạt động***

Tập đoàn hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê sau:

- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Nhà ga T1 và T2 – Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài với Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam với thời hạn đến ngày 12 tháng 4 năm 2023;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng với Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam với thời hạn đến ngày 31 tháng 8 năm 2019;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài với Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam với thời hạn đến ngày 31 tháng 3 năm 2019;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Cảng Hàng không Quốc tế Sài Gòn với Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Thăng Long với thời hạn đến ngày 11 tháng 1 năm 2020;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc với Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam với thời hạn đến ngày 10 tháng 4 năm 2019;
- ▶ Hợp đồng cung cấp mặt bằng và các dịch vụ liên quan tại Nhà ga hành khách quốc tế - Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng với Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng với thời hạn đến ngày 13 tháng 3 năm 2022;
- ▶ Hợp đồng hợp tác kinh doanh tại Nhà ga Quốc tế Cam Ranh với Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh với thời hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2020;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng và các dịch vụ liên quan tại Nhà ga Quốc tế Cam Ranh với Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh với thời hạn đến ngày 15 tháng 12 năm 2020;
- ▶ Hợp đồng thuê các phòng khách sạn thuộc Khách sạn Á La Carte Đà Nẵng với Công ty Cổ phần Dịch Vụ Hàng không Thăng Long với thời hạn đến ngày 30 tháng 9 năm 2020; và
- ▶ Một số hợp đồng thuê hoạt động khác.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Đến 1 năm	79.121.095.978	67.619.292.963
Trên 1 – 5 năm	115.764.344.884	144.595.970.700
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>194.885.440.862</u></b>	<b><u>212.215.263.663</u></b>

***Cam kết về góp vốn hợp tác đầu tư***

Tổng giá trị cam kết về góp vốn hợp tác đầu tư của Công ty theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2018/HTĐT/TASECO LAND – TASECO.AIRS tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 97.779.560.260 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho Quý II năm 2018 kết thúc cùng ngày

**30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Từ ngày 5 tháng 7 năm 2018, Công ty đang trong quá trình thanh toán cổ tức còn lại của năm 2017 cho các cổ đông theo Nghị quyết số 01/2018/NQ/ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2018 của Đại hội đồng Cổ đông với số tiền là 72 tỷ VND.

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.



Phạm Trí Hoàng  
Người lập



Đào Ngọc Thiết  
Kế toán trưởng



Lê Anh Quốc  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 07 năm 2018